

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN NETLAND**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|  | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                 | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 03    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 11-35 |

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản Netland và các công ty con (gọi chung là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Bất động sản Netland là được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã doanh nghiệp số 0312695565 ngày 19/03/2014 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

Dịch vụ môi giới và kinh doanh bất động sản.

**Tên tiếng anh:** Netland Real Estate Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Netland Real Estate JSC.

**Trụ sở chính:** Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM.

### 2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                  |   |
|-----|------------------|---|
| Ông | Lê Thống Nhất    | Chủ tịch                                |
| Ông | Trần Khánh Quang | Phó chủ tịch                            |
| Ông | Dương Minh Tiến  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2018) |
| Ông | Nguyễn Hữu Quang | Thành viên                              |
| Ông | Trần Vi Thoại    | Thành viên                              |
| Ông | Vũ Ngọc Châu     | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 26/05/2018)   |

#### Ban Kiểm soát

|    |                     |                          |
|----|---------------------|--------------------------|
| Bà | Lê Thị Ngọc Hiền    | Trưởng Ban Kiểm soát     |
| Bà | Vũ Thị Nguyệt Nhung | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà | Nguyễn Thị Hằng     | Thành viên Ban Kiểm soát |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                      |   |
|-----|----------------------|---|
| Ông | Lê Thống Nhất        | Tổng Giám đốc   |
| Ông | Dương Minh Tiến      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26/05/2018)                |
| Ông | Nguyễn Hữu Quang     | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông | Nguyễn Huy Cường     | Phó Tổng Giám đốc phát triển dự án (bỏ nhiệm ngày 01/10/2018) |
| Bà  | Nguyễn Ngọc Trâm     | Phó Tổng Giám đốc vận hành (bỏ nhiệm ngày 07/10/2018)         |
| Bà  | Nguyễn Thị Ngọc Bích | Kế toán trưởng  |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông Lê Thống Nhất

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

#### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Thống Nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: A0618170-HN/AISC-DN5

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

#### QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN NETLAND

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Netland và công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bất Động Sản Netland và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TIN HỌC  
THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH

**HUYNH TIÊU PHỤNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 1269-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TRẦN HẢI SON**

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Ha Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>299.713.203.401</b> | <b>130.341.675.936</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>24.942.056.776</b>  | <b>6.603.754.870</b>   |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 24.942.056.776         | 6.603.754.870          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>205.785.619.193</b> | <b>112.824.894.374</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 26.012.447.866         | 10.910.799.867         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 31.451.724.679         | 1.045.157.371          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5a               | 151.403.702.372        | 100.868.937.136        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3                | (3.082.255.724)        | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>68.067.684.877</b>  | <b>9.194.310.349</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 68.067.684.877         | 9.194.310.349          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>917.842.555</b>     | <b>1.718.716.343</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.10a              | 917.842.555            | 1.649.444.721          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                      | 69.271.622             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2018</b>      | <b>01/01/2018</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>202.899.091.960</b> | <b>129.718.241.459</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>79.831.762.500</b>  | <b>121.000.000.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5b               | 79.831.762.500         | 121.000.000.000        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>67.336.736.906</b>  | <b>3.058.830.825</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 9.550.444.034          | 3.058.830.825          |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 10.673.420.708         | 3.583.760.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (1.122.976.674)        | (524.929.175)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 57.786.292.872         | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 57.786.292.872         | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>753.842.480</b>     | <b>1.398.679.342</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.7                | 753.842.480            | 1.398.679.342          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | <b>36.000.000.000</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | V.2                | 36.000.000.000         | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>18.976.750.074</b>  | <b>4.260.731.292</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10b              | 3.299.750.864          | 38.607.986             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | V.11               | 14.043.371.419         | 2.400.000.000          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | 1.633.627.791          | 1.822.123.306          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>502.612.295.361</b> | <b>260.059.917.395</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>297.736.222.359</b> | <b>102.947.709.122</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>82.545.242.597</b>  | <b>101.769.609.122</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 7.850.152.086          | 724.388.102            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 81.060                 | 36.359.672.860         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 34.924.409.200         | 15.538.910.833         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 504.108.064            | 165.835.214            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 7.433.500.784          | 6.693.879.848          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 5.187.087.603          | 41.858.522.265         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 26.645.903.800         | 428.400.000            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>215.190.979.762</b> | <b>1.178.100.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.16        | 180.566.813.097        | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 34.624.166.665         | 1.178.100.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>204.876.073.002</b> | <b>157.112.208.273</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>204.876.073.002</b> | <b>157.112.208.273</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 80.661.186.055         | 34.326.463.045         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 10.326.463.045         | 1.996.978.841          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 70.334.723.010         | 32.329.484.204         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 4.214.886.947          | 2.785.745.228          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>502.612.295.361</b> | <b>260.059.917.395</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Chiêu

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Lê Thống Nhất





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước       |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1        | 176.745.277.753  | 90.116.375.907  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 10    |             | 176.745.277.753  | 90.116.375.907  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 37.520.383.357   | 34.980.390.227  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 139.224.894.396  | 55.135.985.680  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3        | 62.460.511       | 131.886.533     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 3.644.540.788    | (127.527.109)   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 3.157.018.224    | 73.373.466      |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24    |             | -                | -               |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.5a       | 19.050.989.195   | 7.326.528.876   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.5b       | 35.702.002.089   | 9.925.536.787   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | 80.889.822.835   | 38.143.333.659  |
| 12. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 37.000           | 400.669.091     |
| 13. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 997.499.604      | 283.053.594     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | (997.462.604)    | 117.615.497     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 79.892.360.231   | 38.260.949.156  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.8        | 19.418.281.568   | 7.446.511.558   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.9        | (11.643.371.419) | (2.400.000.000) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 72.117.450.082   | 33.214.437.598  |
| Cổ đông của Công ty mẹ  | 61    |             | 70.334.723.010   | 32.329.484.204  |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 1.782.727.072    | 884.953.394     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.10       | 5.861            | 5.724           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    | VI.10       | 5.861            | 5.724           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Chiêu

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Lê Thông Nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 79.892.360.231           | 38.260.949.156          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8         | 598.047.499              | 424.741.673             |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.5        | 3.082.255.724            | (200.900.575)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        | VI.4        | 487.522.564              | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | -                        | -                       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 3.157.018.224            | 73.373.466              |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 87.217.204.242           | 38.558.163.720          |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (66.448.842.840)         | (110.858.428.857)       |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (58.873.374.528)         | 22.794.419.447          |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 135.004.607.549          | (9.315.418.302)         |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (2.341.045.197)          | (475.911.590)           |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (2.231.916.360)          | (73.373.466)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | V.14        | (7.537.404.910)          | (623.712.197)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>84.789.227.956</b>    | <b>(59.994.261.245)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (65.629.796.060)         | (446.989.356)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | V.2         | (36.000.000.000)         | (24.747.853.021)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                        | 2.000.000.000           |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | -                        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(101.629.796.060)</b> | <b>(23.194.842.377)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                     | 90.000.000.000        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 61.244.751.350        | -                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.065.933.335)       | (815.400.000)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (24.000.000.000)      | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>35.178.818.015</b> | <b>89.184.600.000</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>18.338.249.911</b> | <b>5.995.496.378</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>6.603.754.870</b>  | <b>608.258.492</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 51.995                | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>24.942.056.776</b> | <b>6.603.754.870</b>  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Trần Ngọc Chiêu

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Lê Thống Nhất



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Bất động sản Netland là được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã doanh nghiệp số 0312695565 ngày 19/03/2014 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản.**

**Tên tiếng anh:** Netland Real Estate Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Netland Real Estate JSC.

**Trụ sở chính:** Số 03, Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM.

Niên yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX), mã chứng khoán NRC.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ môi giới và kinh doanh bất động sản.

Trong đó bao gồm:

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý;

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Tư vấn, môi giới, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý). Dịch vụ đánh giá bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản. Đấu giá bất động sản. Quản lý bất động sản. Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;

Quảng cáo;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 224 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 335 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1 Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: một (01) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**7.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                     | Hoạt động chính                             | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi (*) | Dịch vụ môi giới và kinh doanh bất động sản | 95%           | 95%          | 95%                    |

**7.3 Danh sách các công ty liên kết:**

| Tên Công ty và địa chỉ        | Hoạt động chính                             | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty CP Tập Đoàn Danh Khôi | Dịch vụ môi giới và kinh doanh bất động sản | 40%           | 38%          | 38%                    |

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Netland và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Bất động sản Netland theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Bất động sản Netland. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty Cổ phần Bất động sản Netland.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thực hiện dịch vụ môi giới và dự án bất động sản

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*5 - 50 năm*

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*

*10 năm*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập, chi phí công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dự án**

Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư dự án được ghi nhận dựa theo bản chất từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định việc phân chia kết quả hợp tác bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và cam kết lợi nhuận phân chia cho các bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế mức lợi nhuận không nhỏ hơn một mức tối thiểu cố định thì Công ty tạm ghi nhận doanh thu dựa trên số tiền được chia theo từng đợt quy định trong hợp đồng nhưng không được vượt quá mức tối thiểu cố định cho đến khi ký biên bản quyết toán dự án.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng cho năm hiện hành là 20%.

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**Nợ phải trả tài chính**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và nợ phải trả tài chính khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>                     | <b>24.942.056.776</b> | <b>6.603.754.870</b> |
| Tiền mặt                        | 3.726.768.721         | 1.838.630.708        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.215.288.055        | 4.765.124.162        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>24.942.056.776</b> | <b>6.603.754.870</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư vào công ty liên kết       | 31/12/2018            |          | 01/01/2018 |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
|                                   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| Công ty CP Tập Đoàn Danh Khôi (*) | 36.000.000.000        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315416354, đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, sửa đổi lần 1 ngày 20 tháng 12 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty CP Tập Đoàn Danh Khôi là 120.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Bất Động Sản Danh Khôi đăng ký đầu tư vào Công ty là 48.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh nghiệp đã đầu tư 36.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 75% vốn điều lệ phải góp.

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi đang trong giai đoạn hoàn thành thủ tục pháp lý thành lập công ty, chưa đi vào hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng                          | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |          |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  | <b>26.012.447.866</b> | <b>(3.082.255.724)</b> | <b>10.910.799.867</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bất Động Sản Danh Khôi Việt | 16.733.321            | -                      | 646.288.419           | -        |
| Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (1)             | 7.290.799.274         | (3.082.255.724)        | 10.264.511.448        | -        |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holdings (2)       | 2.000.445.668         | -                      | -                     | -        |
| Công ty Cổ Phần Tân Việt Phát (3)                   | 1.004.168.080         | -                      | -                     | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác                              | 15.700.301.523        | -                      | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.012.447.866</b> | <b>(3.082.255.724)</b> | <b>10.910.799.867</b> | <b>-</b> |

**(1) Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao:**

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao về phí môi giới dự án Khu đô thị Năm Sao, tên thương mại là Khu Lucky Land, (giai đoạn 1) thuộc xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An theo Hợp đồng Môi giới số 03/HĐMG/TĐNS-DKR ký ngày 21/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao với Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi.

**(2) Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holdings:**

Khoản phải thu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holding về phí môi giới dự án Khu nhà ở phía đông Rạch Thủ Lự, tên thương mại là Barya thuộc phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu theo Hợp đồng Môi giới số 1127/2017/HĐMG/PT-DKR và phí môi giới dự án Khu dân cư - tái định cư Thành Hiếu, tên thương mại là Long Hậu Riverside theo Hợp đồng môi giới số: 0702/2018/HĐMG/DKRH-DKR ký ngày 02/07/2018 giữa Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holding với Công ty Cổ Phần Bất động sản Danh Khôi.

**(3) Công ty Cổ Phần Tân Việt Phát:**

Khoản phải thu Công ty Tân Việt Phát về phí môi giới dự án Queen Pearl 1 và Queen Pearl 2 thuộc phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo Hợp đồng số 0625/2018/HĐMG/TVP-DKR ký ngày 25/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Tân Việt Phát với Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi.

| 4. Trả trước cho người bán                    | 31/12/2018            |          | 01/01/2018           |          |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>31.451.724.679</b> | <b>-</b> | <b>1.045.157.371</b> | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                       | 31.451.724.679        | -        | 1.045.157.371        | -        |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thế Sơn (1)        | 800.000.000           | -        | 800.000.000          | -        |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holdings (2) | 30.000.000.000        | -        | -                    | -        |
| Khác  | 651.724.679           | -        | 245.157.371          | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>31.451.724.679</b> | <b>-</b> | <b>1.045.157.371</b> | <b>-</b> |

**(1) Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Thế Sơn**

Khoản thanh toán tạm ứng cho Hợp đồng thiết kế dự án Cao ốc Phan Thiết 2000m2 tại Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo Hợp đồng thiết kế số 0509/2017 TK-DK ngày 05/09/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)****(2) Công ty Cổ Phần Đầu Tư Danh Khôi Holdings**

Nhận chuyển nhượng một phần dự án Khu nhà ở phía Đông rạch Thủ Lựu tại phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng hợp số: 2210/2018/HĐCN/DKRRH-NRC ngày 22/10/2018 giữa Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings và Công ty Cổ Phần Bất Động Sản NetLand. Trong năm 2018, Công ty Cổ Phần Bất Động Sản NetLand đã ứng trước 30 tỷ đồng.

**5. Phải thu khác**

|   | 31/12/2018             |                 | 01/01/2018             |                 |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|   | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>151.403.702.372</b> | <b>-</b>        | <b>100.868.937.136</b> | <b>-</b>        |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>  | <b>42.232.427.698</b>  | <b>-</b>        | <b>3.455.695.000</b>   | <b>-</b>        |
| + Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế năm Sao   | 2.000.000.000          | -               | 2.000.000.000          | -               |
| + Công ty TNHH Trường Anh   | -                      | -               | 1.091.280.000          | -               |
| + Công ty TNHH Thành An - Hà Nội  | 359.415.000            | -               | 359.415.000            | -               |
| + Công Ty TNHH The Senator  | 594.787.500            | -               | -                      | -               |
| + Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings (1)  | 39.273.225.198         | -               | -                      | -               |
| + Ký quỹ khác   | 5.000.000              | -               | 5.000.000              | -               |
| <b>Tạm ứng</b>  | <b>3.977.214.799</b>   | <b>-</b>        | <b>3.056.520.000</b>   | <b>-</b>        |
| + Lương Xuân Trung Hiếu   | 3.500.000.000          | -               | -                      | -               |
| + Vũ Thị Bảo Tuyên  | -                      | -               | 2.740.620.000          | -               |
| + Tạm ứng khác  | 477.214.799            | -               | 315.900.000            | -               |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>105.194.059.875</b> | <b>-</b>        | <b>94.356.722.136</b>  | <b>-</b>        |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thế Giới Xanh (cho mượn tiền)                            | -                      | -               | 6.231.762.500          | -               |
| + Phải thu lợi nhuận tạm chia công ty CP Tân Việt Phát (2)                              | 22.000.000.000         | -               | 6.500.000.000          | -               |
| + Công ty CP Tân Việt Phát (chỉ hộ dự án Queen Pearl và Queen Pearl giai đoạn mở rộng)  | -                      | -               | 24.546.837.493         | -               |
| + Công ty CP Tân Việt Phát (chỉ hộ thanh toán cho Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Phú Mỹ) (3) | 30.000.000.000         | -               | 30.000.000.000         | -               |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển BĐS Gia Việt  | -                      | -               | 4.332.016.915          | -               |
| + Công ty CP Địa Ốc AA Phan Thiết   | -                      | -               | 22.708.185.000         | -               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

|   | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển BĐS Gia Việt (4)   | 13.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Nguyễn Kim Long (5)   | 40.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| + Phải thu khác   | 194.059.875            | -        | 37.920.228             | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>79.831.762.500</b>  | <b>-</b> | <b>121.000.000.000</b> | <b>-</b> |
| Đầu tư dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đông, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa (6)        | 29.831.762.500         | -        | 7.500.000.000          | -        |
| Đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận (7)   | -                      | -        | 23.500.000.000         | -        |
| Đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát 2, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận (8) | 50.000.000.000         | -        | 50.000.000.000         | -        |
| Ông Nguyễn Kim Long   | -                      | -        | 40.000.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>231.235.464.872</b> | <b>-</b> | <b>221.868.937.136</b> | <b>-</b> |

**(1) Phải thu Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings:**

Khoản ký quỹ theo hợp đồng dịch vụ môi giới số 24122018/HĐCN/DKRRH-NRC ngày 24/12/2018 giữa Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings và Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Netland về Dự án Khu nhà ở phía Đông rạch Thủ Lựu tại phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Netland đã ký quỹ 95% tổng giá bao tiêu sản phẩm, tương đương với số tiền 39.273.225.198 VND.

**(2) Phải thu khác Công ty Cổ phần Tân Việt Phát:**

Theo Biên bản tạm chia lợi nhuận đầu tư đợt 1 ngày 25/06/2018 và đợt 2 ngày 20/12/2018 giữa Công ty cổ phần Bất động sản Netland và Công ty Cổ phần Tân Việt Phát (căn cứ theo Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 06.17.26/NET ngày 26/06/2017 hợp tác đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát giai đoạn mở rộng, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận) là 32.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thu được 10.000.000.000 VND từ Công ty Cổ phần Tân Việt Phát.

**(3) Công ty CP Tân Việt Phát (chỉ hộ thanh toán cho Công ty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Phú Mỹ)**

Khoản chỉ hộ chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án Queen Pearl giai đoạn mở rộng để thanh toán cho Công ty TNHH XD Hạ Tầng Phú Mỹ theo Thỏa Thuận chỉ hộ số 041217/TTCH/TVP-DKR ngày 04/12/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác (tiếp theo)****(4) Phải thu lợi nhuận tạm chia Công ty CP Đầu Tư Phát Triển BĐS Gia Việt:**

Khoản phải thu lợi nhuận tạm chia đợt 1 theo Biên bản thỏa thuận quyết toán tạm tính dự án ngày 25/09/2018 giữa Công ty cổ phần Bất động sản Netland và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS Gia Việt (căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001/HĐHT/GV-TGX ngày 18/8/2016 và Biên bản thỏa thuận liên danh hợp tác đầu tư số 001/HĐHT/GV-TGX ngày 18/8/2016 hợp tác đầu tư dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa) là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thu được 7.000.000.000 VND từ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển BĐS Gia Việt.

**(5) Phải thu ngắn hạn ông Nguyễn Kim Long:**

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thành viên số 100217/BB-HĐTV ngày 10/02/2017 và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 100217/NQ-HĐTV ngày 10/02/2017 của Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi, Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi đã thông qua việc đầu tư lô đất 2.000m<sup>2</sup> tại phường Phú Hải, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, lô đất được sử dụng để thực hiện dự án cao ốc Phan Thiết. Công ty Cổ phần Bất động sản Danh Khôi đã thanh toán cho ông Nguyễn Kim Long đến đợt 6 tổng cộng là 40.000.000.000 VND theo Hợp đồng ngày 14/02/2017.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang triển khai và xem xét các phương án thiết kế ý tưởng, thiết kế cơ sở cho dự án cao ốc Phan Thiết thực hiện trên lô đất trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá lại về tiến độ, điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án và tin rằng kết quả thực hiện dự án sẽ mang lại lợi nhuận cao trong tương lai.

**(6) Đầu tư dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa (tên thương mại: Haborizon Nha Trang):**

Khoản đầu tư dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa – Hợp tác cùng Công ty CP ĐT BĐS Gia Việt theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 001/HĐHT/GV-TGX ngày 18/8/2016 và Biên bản thỏa thuận liên danh hợp tác đầu tư số 001/HĐHT/GV-TGX ngày 18/8/2016. Theo đó, giá trị thỏa thuận đầu tư dự kiến là 126.000.000.000 VND được đầu tư mua lại toàn bộ cổ phần Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thế Giới Xanh để sở hữu dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas, mỗi bên góp 50% và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ tương ứng phần vốn góp hợp tác đầu tư.

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty CP Bất động sản Netland đã thực góp vào dự án là 29.831.762.500 VND.

**(7) Đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận (Tên thương mại: Queen Pearl)**

Khoản đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận – Công ty CP Tân Việt Phát theo Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 16.03.21/NET ngày 21/3/2016. Trong đó, Công ty CP Tân Việt Phát góp bằng quyền triển khai và thực hiện dự án và phần vốn đối ứng thực hiện dự án có giá trị 47.000.000.000 VND, Công ty CP Bất động sản Netland cam kết góp số vốn là 23.500.000.000 VND và đã góp đủ, chiếm 33,33% trên tổng số vốn hợp tác đầu tư để thực hiện dự án. Đến thời điểm 31/12/2018 công ty đã nhận lại đủ số tiền góp vốn là 23.500.000.000 VND.

Dự án đã hoàn chỉnh pháp lý, đã triển khai bán cho khách hàng và đang trong quá trình giao nền và lợi nhuận tạm chia theo Biên bản tạm chia lợi nhuận đầu tư đợt 1 ngày 26/09/2017, đợt 2 ngày 15/12/2017, đợt 3 ngày 05/03/2018, đợt 4 ngày 15/05/2018 giữa Công ty cổ phần Bất động sản Netland và Công ty Cổ phần Tân Việt Phát (căn cứ theo Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 16.03.21/NET ngày 21/3/2016) là 25.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã thực thu được 25.000.000.000 VND. Dự kiến năm 2019 sẽ quyết toán dự án.

**(8) Đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát 2, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận (Tên thương mại: Queen Pearl giai đoạn mở rộng)**

Khoản đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát 2, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận mở rộng – Công ty CP Tân Việt Phát theo Hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư số 06.17.26/NET ngày 26/06/2017. Trong đó, Công ty CP Tân Việt Phát góp bằng quyền triển khai và thực hiện dự án và phần vốn đối ứng thực hiện dự án có giá trị 50.000.000.000 VND, Công ty CP Bất động sản Netland đã góp đủ 50.000.000.000 VND theo cam kết hợp đồng, chiếm 50% trên tổng số vốn hợp tác đầu tư để thực hiện dự án.

Dự án đang trong quá trình triển khai hạ tầng theo tiến độ của dự án. Đến thời điểm 31/12/2018 công ty đã nhận được lợi nhuận tạm chia 10.000.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác (tiếp theo)****c. Phải thu khác là bên liên quan**

|  | 31/12/2018            |          | 01/01/2018 |          |
|--|-----------------------|----------|------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| + Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings (1) | 39.273.225.198        | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>39.273.225.198</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                            | 31/12/2018            |          | 01/01/2018           |          |
|----------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Chi phí SX, KD dở dang (*) | 67.934.340.677        | -        | 9.194.310.349        | -        |
| Hàng hoá                   | 133.344.200           | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>68.067.684.877</b> | <b>-</b> | <b>9.194.310.349</b> | <b>-</b> |

(\*) Chi phí SX, KD dở dang: Đối với hoạt động kinh doanh môi giới bất động sản, đây là các khoản chi phí marketing liên quan đến dự án, chi phí hoa hồng nhân viên môi giới, ...

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 31/12/2018         |          | 01/01/2018           |          |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang                       | 753.842.480        | -        | 1.398.679.342        | -        |
| Thi công sửa chữa nội thất tại trụ sở Công ty | 753.842.480        | -        | 1.398.679.342        | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>753.842.480</b> | <b>-</b> | <b>1.398.679.342</b> | <b>-</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ, quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 3.206.000.000       | 377.760.000               | 3.583.760.000  |
| Mua trong năm                 | 3.535.346.472          | 3.554.314.236       | -                         | 7.089.660.708  |
| Số dư cuối năm                | 3.535.346.472          | 6.760.314.236       | 377.760.000               | 10.673.420.708 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 500.937.510         | 23.991.665                | 524.929.175    |
| Khấu hao trong năm            | 23.568.976             | 498.926.523         | 75.552.000                | 598.047.499    |
| Số dư cuối năm                | 23.568.976             | 999.864.033         | 99.543.665                | 1.122.976.674  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                     |                           |                |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 2.705.062.490       | 353.768.335               | 3.058.830.825  |
| Số dư cuối năm                | 3.511.777.496          | 5.760.450.203       | 278.216.335               | 9.550.444.034  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 8.764.302.238 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                |
| Số dư đầu năm                 |                   | -              |
| Mua trong năm                 | 57.786.292.872    | 57.786.292.872 |
| Số dư cuối năm                | 57.786.292.872    | 57.786.292.872 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -              |
| Khấu hao trong năm            | -                 | -              |
| Số dư cuối năm                | -                 | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -              |
| Số dư cuối năm                | 57.786.292.872    | 57.786.292.872 |

Quyền sử dụng đất tại số 3 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, Tp.HCM thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 50 với diện tích 141 m2 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH01669 ngày 11/8/2015 do Ủy ban Nhân dân Quận 1 cấp, thời hạn sử dụng: lâu dài.

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.786.292.872 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

**10. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | 917.842.555          | 1.649.444.721        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ          | 917.842.555          | 1.649.444.721        |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | 3.299.750.864        | 38.607.986           |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ          | 607.948.830          | -                    |
| Chi phí thi công, thiết kế nội thất  | 2.425.839.105        | -                    |
| Các khoản khác                       | 265.962.929          | 38.607.986           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.217.593.419</b> | <b>1.688.052.707</b> |

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>14.043.371.419</b> | <b>2.400.000.000</b> |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu từ hoạt động Hợp tác đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (Queen Pearl) | 11.400.000.000        | 2.400.000.000        |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc loại trừ lãi chưa thực hiện của dự án Bình Đăng  | 2.643.371.419         | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.043.371.419</b> | <b>2.400.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Phải trả người bán  |                | 31/12/2018            |                     | 01/01/2018            |  |
|---|----------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|--|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |  |
| Ngắn hạn  | 7.850.152.086  | 7.850.152.086         | 724.388.102         | 724.388.102           |  |
| Công ty CP DKRA Việt Nam  | 129.987.396    | 129.987.396           | 113.812.752         | 113.812.752           |  |
| Công Ty TNHH MTV Quảng Cáo Ánh Sao  | -              | -                     | 172.101.000         | 172.101.000           |  |
| Công ty CP Kinh Doanh Địa Ốc Á Châu   | 4.119.392.421  | 4.119.392.421         | -                   | -                     |  |
| Công ty CP Asia New Time  | 2.205.922.307  | 2.205.922.307         | -                   | -                     |  |
| Khác  | 1.394.849.962  | 1.394.849.962         | 438.474.350         | 438.474.350           |  |
| Cộng  | 7.850.152.086  | 7.850.152.086         | 724.388.102         | 724.388.102           |  |
| 13. Người mua trả tiền trước  |                |                       |                     |                       |  |
|   |                |                       | 31/12/2018          | 01/01/2018            |  |
| Ngắn hạn  |                |                       | 81.060              | 36.359.672.860        |  |
| Công ty Cổ phần Tân Việt Phát (*)   |                |                       | -                   | 36.359.672.860        |  |
| Khách hàng khác   |                |                       | 81.060              | -                     |  |
| Cộng  |                |                       | 81.060              | 36.359.672.860        |  |
| (*) Công ty Cổ phần Tân Việt Phát trả tiền trước cho các hợp đồng môi giới số 02/HĐMG ngày 01/01/2016 và Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/2017/HĐMG/TVP-DKR ngày 01/03/2017. Số tiền trả trước sẽ được tất toán sau khi hai bên đã đối chiếu các sản phẩm được Công ty môi giới thành công và phí môi giới tương ứng. |                |                       |                     |                       |  |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   |                |                       |                     |                       |  |
|   | 01/01/2018     | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018            |  |
| Phải nộp  |                |                       |                     |                       |  |
| Thuế giá trị gia tăng   | 6.407.127.318  | 22.964.596.653        | 14.964.501.494      | 14.407.222.477        |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 7.293.354.906  | 19.418.281.568        | 7.537.404.910       | 19.174.231.564        |  |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 1.838.428.609  | 7.493.868.484         | 7.989.341.934       | 1.342.955.159         |  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | -              | 7.556.472             | 7.556.472           | -                     |  |
| Cộng  | 15.538.910.833 | 49.884.303.177        | 30.498.804.810      | 34.924.409.200        |  |
| 15. Chi phí phải trả  |                |                       |                     |                       |  |
|   |                |                       | 31/12/2018          | 01/01/2018            |  |
| Ngắn hạn  |                |                       | 7.433.500.784       | 6.693.879.848         |  |
| Công ty CP DKRA Việt Nam - chi phí môi giới   |                |                       | -                   | 1.310.990.647         |  |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khương Thịnh   |                |                       | 731.111.431         | -                     |  |
| Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Danh Khôi Sài Gòn  |                |                       | 620.949.315         | -                     |  |
| Lãi vay   |                |                       | 925.101.864         | -                     |  |
| Các khoản trích trước khác  |                |                       | 5.156.338.174       | 5.382.889.201         |  |
| Cộng  |                |                       | 7.433.500.784       | 6.693.879.848         |  |
| 16. Doanh thu chưa thực hiện  |                |                       |                     |                       |  |
|   |                |                       | 31/12/2018          | 01/01/2018            |  |
| Dài hạn   |                |                       |                     |                       |  |
| Doanh thu nhận trước dự án Bình Đăng (Saigon Metro Mall)  |                |                       | 180.566.813.097     | -                     |  |
| Cộng  |                |                       | 180.566.813.097     | -                     |  |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 17. Phải trả khác   | 31/12/2018           | 01/01/2018            |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                      |                       |
| + Chi cục thuế Quận 1   | -                    | 70.030.948            |
| + Dự án Khu biệt thự vườn The Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đồng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (khoản thu hộ của dự án) | -                    | 37.571.491.316        |
| + Barya city Bà Rịa (khoản thu hộ của dự án) (1)  | 2.317.000.000        | 4.092.000.000         |
| + Dự án Bình Đăng (2)   | 656.502.250          | -                     |
| + Phải trả khác   | 2.213.585.353        | 125.000.001           |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.187.087.603</b> | <b>41.858.522.265</b> |
| <b>b. Phải trả khác là các bên liên quan</b>  |                      |                       |
| + Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings  | 900.000.000          | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>900.000.000</b>   | <b>-</b>              |

(1) Dự án Barya city Bà Rịa: Khoản tiền giữ chỗ của khách hàng mua sản phẩm của dự án Barya city Bà Rịa theo hợp đồng ký ngày 27/11/2017 giữa Công ty cổ phần Bất động sản Danh Khôi với Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings (theo ủy quyền số 01 ngày 13/09/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thịnh ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Danh Khôi Holdings liên quan đến việc triển khai và thực hiện dự án Barya city Bà Rịa).

(2) Dự án Bình Đăng: Khoản tiền giữ chỗ của khách hàng mua sản phẩm của dự án Bình Đăng theo hợp đồng môi giới số 18.01.2018/HĐMG/Netland - DKR ký ngày 18/01/2018 giữa Công ty cổ phần Bất động sản Danh Khôi với Công ty Cổ phần Bất Động Sản Netland.

| 18. Vay và nợ thuê tài chính              | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                    | <b>26.645.903.800</b> | <b>26.645.903.800</b> | <b>428.400.000</b>   | <b>428.400.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)     | 4.556.400.000         | 4.556.400.000         | 428.400.000          | 428.400.000           |
| Sanei Architecture Planning Co., LTD (**) | 22.089.503.800        | 22.089.503.800        | -                    | -                     |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                     | <b>34.624.166.665</b> | <b>34.624.166.665</b> | <b>1.178.100.000</b> | <b>1.178.100.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)     | 34.624.166.665        | 34.624.166.665        | 1.178.100.000        | 1.178.100.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>61.270.070.465</b> | <b>61.270.070.465</b> | <b>1.606.500.000</b> | <b>1.606.500.000</b>  |

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam:

| Số hợp đồng  | Thời hạn vay | Lãi suất                      | Số dư          | Hình thức đảm bảo                                      |
|--|--------------|-------------------------------|----------------|--|
| 3309/2016/HĐTD/PVB-DN.HVT  | 60 tháng     | Lãi suất tham chiếu +3,5%/năm | 1.178.100.000  | Xe Lexus biển kiểm soát 51F922.37                      |
| Hợp đồng vay số 0707/2018/HĐCV/PVB-DN.GĐ ký ngày 05/07/2018 và Phụ lục số PL01-0707/2018/HĐCV/PVB-DN.GĐ ký ngày 20/08/2018 | 120 tháng    | 12%/năm                       | 36.416.666.665 | Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)**

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam:

| Số hợp đồng  | Thời hạn vay | Lãi suất   | Số dư       | Hình thức đảm bảo                                    |
|--|--------------|------------|-------------|--|
| Hợp đồng vay số 8609/2018/HĐTD/PVB-DN.GĐ ký ngày 27/09/2018  | 60 tháng     | 11.75%/năm | 759.800.000 | Thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner, Biển số: 51G-68876 |
| Hợp đồng vay số 13611/2018/HĐTD/PVB-DN.GĐ ký ngày 30/11/2018 | 60 tháng     | 11.75%/năm | 826.000.000 | Thế chấp xe ô tô Kia sedona, Biển số: 51G-73672      |

(\*\*) Khoản vay Sanei Architecture Planning Co., LTD

| Số hợp đồng                          | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư          | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|--------------|----------|----------------|-------------------|
| Hợp đồng vay được ký ngày 07/03/2018 | 11 tháng     | 4%/năm   | 22.089.503.800 | Cổ phiếu NRC      |

Khoản vay của Sanei Architecture Planning Co., LTD có gốc ngoại tệ là 950,495.00 USD tương đương 22,089,503,800 đồng.

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                        |                                   |                                 |                        |
| Số dư tại 01/01/2017  | 30.000.000.000         | 1.996.978.841                     | -                               | 31.996.978.841         |
| Tăng vốn  | 90.000.000.000         | -                                 | -                               | 90.000.000.000         |
| Lợi nhuận   | -                      | 32.329.484.204                    | 884.953.394                     | 33.214.437.598         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                             | -                      | -                                 | 1.900.791.834                   | 1.900.791.834          |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b>                                 | <b>120.000.000.000</b> | <b>34.326.463.045</b>             | <b>2.785.745.228</b>            | <b>157.112.208.273</b> |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                        |                                   |                                 |                        |
| Số dư tại 01/01/2018  | 120.000.000.000        | 34.326.463.045                    | 2.785.745.228                   | 157.112.208.273        |
| Lợi nhuận   | -                      | 70.334.723.010                    | 1.782.727.072                   | 72.117.450.082         |
| Chia cổ tức   | -                      | (24.000.000.000)                  | (353.585.353)                   | (24.353.585.353)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>                                 | <b>120.000.000.000</b> | <b>80.661.186.055</b>             | <b>4.214.886.947</b>            | <b>204.876.073.002</b> |

| b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông | % vốn thực góp tại 31/12/2018 |                        |                        |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 31/12/2018                    | 01/01/2018             |                        |
| Ông Lê Thống Nhất                   | 40,0%                         | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| Bà Nguyễn Ngọc Thủy                 | 15,0%                         | 18.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| G-7 Holdings Incorporated           | 5,8%                          | 7.000.000.000          | -                      |
| Bà Nguyễn Hà Kim Trang              | 3,6%                          | 4.270.000.000          | 11.270.000.000         |
| Các cổ đông khác                    | 35,6%                         | 42.730.000.000         | 42.730.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>100,00%</b>                | <b>120.000.000.000</b> | <b>120.000.000.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm           | 120.000.000.000 | 30.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -               | 90.000.000.000  |
| Vốn góp cuối năm          | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 24.000.000.000  | -               |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm nay                | Năm trước             |
|---|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ môi giới và dịch vụ khác  | 111.745.277.753        | 78.116.375.907        |
| Doanh thu từ hoạt động Hợp tác đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (Queen Pearl) | 45.000.000.000         | 12.000.000.000        |
| Doanh thu từ hoạt động Hợp tác đầu tư dự án Khu biệt thự vườn Panorama Villas tại Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa (Haborizon Nha Trang)   | 20.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>176.745.277.753</b> | <b>90.116.375.907</b> |

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

|                                      | Năm nay               | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------|
| Công ty CP Đầu tư Danh Khôi Holdings | 51.705.289.441        | -         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>51.705.289.441</b> | <b>-</b>  |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động môi giới      | 37.412.022.248        | 34.980.390.227        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 108.361.109           | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>37.520.383.357</b> | <b>34.980.390.227</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm nay           | Năm trước          |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 48.206.491        | 131.886.533        |
| Lãi bán ngoại tệ           | 14.254.020        | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>62.460.511</b> | <b>131.886.533</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay   | 3.157.018.224        | 73.373.466           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 487.522.564          | -                    |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn (*) | -                    | (200.900.575)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.644.540.788</b> | <b>(127.527.109)</b> |

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 16.760.894.042        | 6.967.912.467        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 26.486.033            | 36.307.986           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 513.750.242           | 95.223.182           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.749.858.878         | 227.085.241          |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.050.989.195</b> | <b>7.326.528.876</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   |                       |                      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                 | 12.721.929.935        | 5.061.004.337        |
| Chi phí vật liệu, bao bì          | 7.966.668             | 3.983.332            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 1.176.819.024         | 273.403.282          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 598.047.499           | 152.776.668          |
| Thuế, phí, lệ phí                 | 114.942.690           | 74.806.195           |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 3.082.255.724         | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 12.711.329.702        | 2.312.590.352        |
| Chi phí bằng tiền khác            | 5.288.710.847         | 2.046.972.621        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>35.702.002.089</b> | <b>9.925.536.787</b> |

**6. Thu nhập khác**

|   | Năm nay       | Năm trước          |
|---|---------------|--------------------|
| Thu nhập từ bồi thường hợp đồng mua đất | -             | 400.000.000        |
| Các khoản khác                          | 37.000        | 669.091            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>37.000</b> | <b>400.669.091</b> |

**7. Chi phí khác**

|                                    | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Truy thu thuế GTGT                 | 55.084.709         | -                  |
| Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp | 942.414.895        | 283.053.594        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>997.499.604</b> | <b>283.053.594</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm nay               | Năm trước            |
|---|-----------------------|----------------------|
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | 19.236.867.050        | 7.446.511.558        |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 181.414.518           | -                    |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>19.418.281.568</b> | <b>7.446.511.558</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | Năm nay                 | Năm trước              |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến doanh thu từ hoạt động Hợp tác đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (Queen Pearl) | (9.000.000.000)         | (2.400.000.000)        |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến việc loại trừ lãi chưa thực hiện của dự án Bình Đăng  | (2.643.371.419)         | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>(11.643.371.419)</b> | <b>(2.400.000.000)</b> |

**10. Lãi trên cổ phiếu**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 70.334.723.010 | 32.329.484.204 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 70.334.723.010 | 32.329.484.204 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 12.000.000     | 5.648.422      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>5.861</b>   | <b>5.724</b>   |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>                           | <b>5.861</b>   | <b>5.724</b>   |

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay        |                           |                                       |
| VND            | +100                      | (142.454.335)                         |
|                | -100                      | 142.454.335                           |
| Ngoại tệ (USD) |                           |                                       |
|                | +100                      | (220.873.327)                         |
|                | -100                      | 220.873.327                           |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

|         | Thay đổi tỷ giá<br>USD | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|---------|------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | +1%                    | (220.873.327)                         |
|         | -1%                    | 220.873.327                           |

**Rủi ro về các hợp đồng hợp tác đầu tư vào dự án bất động sản**

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Và các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bao gồm việc kiểm soát một phần hoạt động của dự án hợp tác đầu tư nên rủi ro là có thể kiểm soát.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                             | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 26.645.903.800        | 34.624.166.665        | -          | 61.270.070.465        |
| Phải trả người bán                                    | 7.850.152.086         | -                     | -          | 7.850.152.086         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 12.267.003.034        | -                     | -          | 12.267.003.034        |
| <b>Cộng</b>   | <b>46.763.058.920</b> | <b>34.624.166.665</b> | <b>-</b>   | <b>81.387.225.585</b> |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|   |                       |                      |          |                       |
|---|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 428.400.000           | 1.178.100.000        | -        | 1.606.500.000         |
| Phải trả người bán                                    | 724.388.102           | -                    | -        | 724.388.102           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 48.482.371.165        | -                    | -        | 48.482.371.165        |
| <b>Cộng</b>   | <b>49.635.159.267</b> | <b>1.178.100.000</b> | <b>-</b> | <b>50.813.259.267</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng và khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

|   | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|---|---------------------|------------------------------------|
| <b>Công ty CP Đầu Tư Danh Khôi Holdings</b>   |                     |                                    |
| Cùng chủ sở hữu   |                     |                                    |
| Netland nhận ký quỹ theo hợp đồng số 24122018/HĐCN/DKRH-NRC ngày 24/12/2018   | 39.273.225.198      | 39.273.225.198                     |
| Netland cho thuê văn phòng  | 33.850.417          | 37.235.458                         |
| Netland ứng trước tiền nhận chuyển nhượng một phần dự án Khu nhà ở phía Đông rạch Thủ Lựu theo hợp đồng hợp số: 2210/2018/HĐCN/DKRH-NRC ngày 22/10/2018 | 30.000.000.000      | 30.000.000.000                     |
| Danh khôi phải trả về phí giới thiệu khách  | 1.487.200.000       | -                                  |
| Danh Khôi cho thuê văn phòng  | 78.228.814          | -                                  |
| Danh Khôi thu hộ dự án Barya Citi và Long Hậu Riverside   | 17.604.558.458      | (900.000.000)                      |
| Danh Khôi phải thu về phí môi giới  | 51.593.210.210      | 1.963.210.210                      |
| <b>Ông Lê Thống Nhất tạm ứng</b>  |                     |                                    |
| Chủ tịch HĐQT   | 6.164.004.000       | -                                  |
| <b>Ông Nguyễn Hữu Quang tạm ứng</b>   |                     |                                    |
| Thành viên HĐQT   | 35.000.000          | -                                  |

**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 6.988.040.444        | 3.179.789.557        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.988.040.444</b> | <b>3.179.789.557</b> |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là môi giới bất động sản và đầu tư các dự án (hoạt động đầu tư dự án mới chỉ phát sinh doanh thu từ hoạt động Hợp tác đầu tư dự án Khu thương mại dịch vụ và dân cư Tân Việt Phát, phường Phú Hải, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận). Về mặt địa lý, công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Tp. Hồ Chí Minh.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:**

Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường và liên tục trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Chiêu

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Lê Thống Nhất



